

**CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ LỘ LỘ THÔNG VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ LỘ LỘ THÔNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM LO LO THONG INTERNATIONAL LOGISTICS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM LO LO THONG INTERNATIONAL LOGISTICS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301243183

**3. Ngày thành lập:** 08/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu Thượng, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0838790858

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                        | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                  | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                 | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                  | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                           | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                              | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                 | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ bán buôn động vật sống bị cấm) | 4620     |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                | 4631     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                            | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn bao gồm: rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn bao gồm: đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh -<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu<br>(Trừ bán buôn được phẩm) | 4649 |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |
| 24. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                       | 4711 |
| 26. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                 | 4719 |
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                            | 4791 |
| 28. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                       | 4799 |
| 29. | Vận tải hành khách đường sắt<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng đường sắt liên tỉnh                                                                                                                                      | 4911 |
| 30. | Vận tải hàng hóa đường sắt<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành                                                                                                                | 4912 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi                                                                                              | 4931 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác; | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)                                                                  | 4933 |
| 34. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                          | 4940 |
| 35. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển                                                                                                                                             | 5012 |
| 36. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;<br>- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ                                                    | 5022 |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                   | 5221 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Loại trừ hoạt động hoa tiêu)                                                                                                                                    | 5222 |
| 40. | Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                    | 5225 |

